

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19./2024/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.

- Mã chứng khoán: BAF
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787
- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Hợp Nhất năm 2023 đã được kiểm toán. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26./...3./2024 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Hợp Nhất năm 2023
đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 53

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2023
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành	
Ông Phan Ngọc Ân	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc thường trực	miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2023
Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2023
		miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2024
Ông Phan Ngọc Ân	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12943524/67057898-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.148.011.679.041	2.662.699.738.155
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	95.165.075.409	151.374.475.776
111	1. Tiền		92.615.075.409	108.574.475.776
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.550.000.000	42.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		326.525.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	326.525.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.105.065.760.580	1.502.476.580.095
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	890.459.855.304	1.313.962.230.556
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	149.730.153.663	142.136.494.506
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.887.924.989
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	66.104.050.466	48.705.582.700
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9, 10	(4.266.008.550)	(4.303.303.908)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.037.709.697	87.651.252
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.592.961.230.786	881.821.214.156
141	1. Hàng tồn kho		1.592.961.230.786	881.821.214.156
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.294.612.266	27.027.468.128
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18	23.690.333.542	23.225.601.617
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	23	3.971.475.355	3.742.602.246
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	632.803.369	59.264.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.385.649.016.789	2.066.396.354.761
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.476.649.201	81.702.014.200
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		375.000.000	675.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	120.101.649.201	81.027.014.200
220	II. Tài sản cố định		1.617.376.013.205	1.096.100.694.563
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.430.155.467.474	888.984.185.387
222	Nguyên giá		1.686.171.058.387	1.048.316.645.849
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(256.015.590.913)	(159.332.460.462)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	187.220.545.731	207.116.509.176
228	Nguyên giá		192.815.486.000	212.584.171.376
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.594.940.269)	(5.467.662.200)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	14.649.842.650
231	1. Nguyên giá		-	15.175.990.712
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	(526.148.062)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		901.789.996.097	353.356.265.502
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	901.789.996.097	353.356.265.502
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	-	29.505.972.462
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	29.505.972.462
260	VI. Tài sản dài hạn khác		746.006.358.286	491.081.565.384
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	707.342.510.635	483.390.784.371
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33.3	36.126.941.345	4.774.928.657
269	3. Lợi thế thương mại	19	2.536.906.306	2.915.852.356
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.533.660.695.830	4.729.096.092.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.625.338.672.211	2.986.428.033.002
310	I. Nợ ngắn hạn		3.011.074.968.540	2.291.719.028.034
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	2.187.521.274.611	1.900.920.607.966
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.2	30.840.012.570	8.632.664.086
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	19.309.184.410	54.752.938.089
314	4. Phải trả người lao động		18.810.434.836	23.660.558.031
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	36.763.167.773	30.633.186.645
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	14.167.578.875	8.718.476.183
320	7. Vay ngắn hạn	24	703.663.315.465	264.400.597.034
330	II. Nợ dài hạn		1.614.263.703.671	694.709.004.968
338	1. Vay dài hạn	24	1.156.062.173.955	692.905.367.577
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	24	452.505.553.270	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	5.695.976.446	1.803.637.391
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.908.322.023.619	1.742.668.059.914
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.908.322.023.619	1.742.668.059.914
411	1. Vốn cổ phần	25.1	1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	25.1	137.648.613.977	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.1	324.866.540.588	298.655.201.455
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		298.655.201.455	11.967.807.977
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		26.211.339.133	286.687.393.478
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	10.606.869.054	8.812.858.459
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.533.660.695.830	4.729.096.092.916

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng

Búi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	5.204.230.720.499	7.085.368.377.828
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(5.445.425.109)	(1.950.028.570)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	5.198.785.295.390	7.083.418.349.258
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(4.855.521.787.959)	(6.558.010.136.271)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		343.263.507.431	525.408.212.987
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	37.934.219.785	8.337.144.783
22	7. Chi phí tài chính	28	(155.387.524.067)	(31.212.497.153)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(141.443.303.310)	(36.331.151.929)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		-	831.315.671
25	9. Chi phí bán hàng	30	(93.220.306.421)	(72.229.870.717)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(99.534.558.673)	(87.624.647.284)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.055.338.055	343.509.658.287
31	12. Thu nhập khác	31	1.343.245.199	1.007.084.613
32	13. Chi phí khác	31	(9.879.100.156)	(5.638.958.195)
40	14. Lỗ khác	31	(8.535.854.957)	(4.631.873.582)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.519.483.098	338.877.784.705
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(21.653.807.003)	(56.593.281.979)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.3	27.459.673.633	5.494.235.722
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		30.325.349.728	287.778.738.448
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	25.1	26.375.283.530	286.687.393.478
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26	3.950.066.198	1.091.344.970
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	184	1.998
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	184	1.998

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		24.519.483.098	338.877.784.705
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 19	104.628.545.565 (37.295.358)	58.810.149.507 (3.611.529.425)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại		3.211.194.374 (45.194.565.460)	(232.284.234) (4.862.686.816)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	28	151.475.469.147	37.828.465.226
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		238.602.831.366	426.809.898.963
09	Giảm các khoản phải thu		342.296.830.391	1.416.907.838.994
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(711.140.016.630)	205.896.943.959
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		125.989.479.314	(2.042.008.441.750)
12	Tăng chi phí trả trước		(224.416.458.189)	(303.400.117.364)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	65.097.500.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(133.084.739.633)	(27.870.178.823)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23	(57.951.899.292)	(17.978.509.653)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(419.703.972.673)	(276.545.065.674)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.011.505.391.119)	(504.465.486.036)
22	Tiền thu từ thanh lý bất động sản đầu tư		23.856.502.596	-
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(266.525.000.000)	(101.887.924.989)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		42.187.924.989	16.435.809.256
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.100.000.000	14.983.824.894
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia		12.634.837.514	3.574.081.081
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.155.251.126.020)	(571.359.695.794)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi	25.1	137.648.613.977	-
33	Tiền thu từ đi vay	24	2.140.147.505.602	882.785.285.130
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(759.050.421.253)	(124.392.676.214)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.518.745.698.326	758.392.608.916
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(56.209.400.367)	(89.512.152.552)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		151.374.475.776	240.885.247.960
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.380.368
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	95.165.075.409	151.374.475.776

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 18 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Vũng Tàu, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.920 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.065 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 20 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,40%	99,40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình ("Sông Hình")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	99,00%	99,00%
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	98,00%	98,00%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Bình Phước	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	90,00%	90,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa quyền sử dụng đất vào sử dụng như dự kiến.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất đó. Quyền sử dụng đất lâu dài (không có thời hạn sử dụng) thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	Lâu dài
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 – 24 năm
Phương tiện vận tải	3 – 24 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Gia súc	3 – 5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Sàn văn phòng	50 năm
---------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Gia súc;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Khác

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đã ký. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con có sở hữu tài sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết gia đình của họ.

3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, mà chỉ trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại *Thuyết minh số 36*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 *Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho IFC*

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm (*Thuyết minh số 24.4*).

4.2 *Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")*

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Siba Food Việt Nam cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn góp với tổng giá trị chuyển nhượng là 44.100.000.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 14.594.027.538 VND đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (*Thuyết minh số 27.2*). Theo đó, Nhóm Công ty không còn nắm quyền sở hữu nào trong Siba Food Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.031.641.941	1.273.540.219
Tiền gửi ngân hàng	90.583.433.468	107.300.935.557
Các khoản tương đương tiền (*)	2.550.000.000	42.800.000.000
TỔNG CỘNG	95.165.075.409	151.374.475.776

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,25% đến 8,75%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, và Ngân hàng TMCP Tiên Phong có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,25% đến 9,3%/năm. Công ty đã sử dụng một phần khoản tiền gửi này để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 24.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	818.595.893.239	1.255.248.826.671
<i>Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau</i>	383.088.754.500	-
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm</i>	266.080.131.000	187.665.941.880
<i>Công ty Cổ phần Kho vận An Phú</i>	146.596.623.000	-
<i>Công ty Cổ phần Việt Phi</i>	-	434.934.149.750
<i>Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang</i>	-	329.134.804.490
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xuất</i>	-	
<i>Nhập Khẩu Tân Thành Nam</i>	-	192.024.997.500
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại</i>	-	
<i>Long Hưng</i>	-	56.836.756.350
<i>Các bên khác</i>	22.830.384.739	54.652.176.701
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	71.863.962.065	58.713.403.885
TỔNG CỘNG	890.459.855.304	1.313.962.230.556

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	86.957.469.453	69.451.992.236
<i>Ông Nguyễn Cửu Long</i>	22.345.029.000	-
<i>Công ty TNHH Pigtek Việt Nam</i>	12.614.051.519	13.095.064.146
<i>Ông Phạm Hùng Thắng</i>	8.378.343.000	8.378.343.000
<i>Công ty TNHH Công Nghệ Phú Lộc</i>	5.379.120.000	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và</i>		
<i>Công nghệ Môi trường Green</i>	5.179.465.620	10.181.365.620
<i>Các bên khác</i>	33.061.460.314	37.797.219.470
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	62.772.684.210	72.684.502.270
TỔNG CỘNG	149.730.153.663	142.136.494.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	66.104.050.466	48.705.582.700
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	19.640.362.522	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với		
Genesis. Inc	13.851.129.199	13.851.129.199
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	11.564.882.519	2.861.002.740
Tạm ứng nhân viên	8.697.462.155	2.682.603.506
Khác	12.350.214.071	9.670.484.733
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>19.640.362.522</i>	<i>19.640.362.522</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>46.463.687.944</i>	<i>29.065.220.178</i>
Dài hạn	120.101.649.201	81.027.014.200
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	120.101.649.201	57.897.014.200
Đặt cọc xây dựng công trình trại	-	23.130.000.000
TỔNG CỘNG	186.205.699.667	129.732.596.900
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)	(4.266.008.550)	(4.303.303.908)
GIÁ TRỊ THUẦN	181.939.691.117	125.429.292.992

Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.303.303.908	-
(Hoàn nhập) dự phòng trích lập trong năm	(37.295.358)	4.303.303.908
Số cuối năm	4.266.008.550	4.303.303.908

10. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Khác	2.335.623.819	1.857.579.390	2.619.141.722	1.894.874.748
TỔNG CỘNG	4.744.052.979	4.266.008.550	5.027.570.882	4.303.303.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.382.341.178.279	803.559.549.462
Nguyên vật liệu	168.982.315.547	58.573.416.519
Hàng mua đang đi trên đường	16.797.927.597	1.805.523.929
Công cụ, dụng cụ	13.608.438.631	8.957.657.524
Thành phẩm	10.836.948.174	8.330.948.253
Hàng hóa	394.422.558	594.118.469
TỔNG CỘNG	1.592.961.230.786	881.821.214.156

Một số hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 24.2*).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Gia súc	Tổng cộng
VND						
Nguyên giá:						
Số đầu năm	785.109.845.667	191.768.790.071	51.258.392.726	7.213.004.508	12.966.612.877	1.048.316.645.849
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	459.008.726.181	92.236.476.330	947.050.000	-	7.252.501.294	559.444.753.805
Mua mới trong năm	40.698.421.370	38.185.444.575	769.868.000	9.294.518.734	2.252.534	88.950.505.213
Thanh lý	-	(650.107.080)	-	-	(9.890.739.400)	(10.540.846.480)
Số cuối năm	1.284.816.993.218	321.540.603.896	52.975.310.726	16.507.523.242	10.330.627.305	1.686.171.058.387
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.473.289.191	8.684.171.980	120.717.000	584.802.714	309.350.578	14.172.331.463
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(117.917.134.357)	(24.097.726.627)	(10.122.747.662)	(1.701.710.977)	(5.493.140.839)	(159.332.460.462)
Khấu hao trong năm	(68.945.658.100)	(22.019.677.328)	(6.291.262.523)	(1.568.726.227)	(3.729.493.745)	(102.554.817.923)
Thanh lý	-	18.058.530	-	-	5.853.628.942	5.871.687.472
Số cuối năm	(186.862.792.457)	(46.099.345.425)	(16.414.010.185)	(3.270.437.204)	(3.369.005.642)	(256.015.590.913)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	667.192.711.310	167.671.063.444	41.135.645.064	5.511.293.531	7.473.472.038	888.984.185.387
Số cuối năm	1.097.954.200.761	275.441.258.471	36.561.300.541	13.237.086.038	6.961.621.663	1.430.155.467.474
Trong đó:						
	982.115.621.483	200.297.044.781	31.109.771.258	6.026.647.852	5.303.049.105	1.224.852.134.479

Tài sản thế chấp
(Thuyết minh số 24)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	201.517.995.376	11.066.176.000	212.584.171.376
Mua mới trong năm	-	900.000.000	900.000.000
Phân loại lại	(20.668.685.376)	-	(20.668.685.376)
Số cuối năm	180.849.310.000	11.966.176.000	192.815.486.000
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	730.250.000	730.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(1.512.342.819)	(3.955.319.381)	(5.467.662.200)
Hao mòn trong năm	(95.476.423)	(1.544.144.483)	(1.639.620.906)
Phân loại lại	1.512.342.837	-	1.512.342.837
Số cuối năm	(95.476.405)	(5.499.463.864)	(5.594.940.269)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	200.005.652.557	7.110.856.619	207.116.509.176
Số cuối năm	180.753.833.595	6.466.712.136	187.220.545.731
Trong đó:			
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 24)	180.668.865.577	-	180.668.865.577

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Sàn văn phòng	Căn hộ	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	14.110.230.000	1.065.760.712	15.175.990.712
Thanh lý	(14.110.230.000)	(1.065.760.712)	(15.175.990.712)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(526.148.062)	-	(526.148.062)
Hao mòn trong năm	(55.160.686)	-	(55.160.686)
Thanh lý	581.308.748	-	581.308.748
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	13.584.081.938	1.065.760.712	14.649.842.650
Số cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng trại Hải Đăng Tây Ninh	217.785.849.918	767.905.000
Xây dựng trại Bắc An Khánh	160.937.681.871	33.910.917.435
Xây dựng trại Trang Trại Xanh 2	125.938.143.304	33.901.950.758
Xây dựng trại Đông An Khánh	29.994.484.675	107.811.593.253
Xây dựng trại Anh Vũ Phú Yên	8.553.863.967	42.280.416.482
Xây dựng trại Nam An Khánh	6.886.662.231	83.062.914.175
Khác	351.693.310.131	51.620.568.399
TỔNG CỘNG	901.789.996.097	353.356.265.502

Nhóm Công ty đã sử dụng các dự án Đầu tư Trại trại bao gồm Bảo Ngọc, Minh Thành, Trang Trại Xanh 1, Anh Vũ Phú Yên, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh và Kim Hoi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Một số heo giống được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24.2).

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 25.948.927.032 VND (2022: 12.337.753.953 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung và vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án Đầu tư Trại trại của Nhóm Công ty.

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên đơn vị đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Giá trị (VND)
Siba Food Việt Nam (Thuyết minh số 4.2)	-	-	10,20	29.505.972.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	23.690.333.542	23.225.601.617
Chi phí bản quyền con giống	9.684.714.733	12.594.105.000
Công cụ, dụng cụ	7.164.255.076	5.452.452.939
Khác	6.841.363.733	5.179.043.678
Dài hạn	707.342.510.635	483.390.784.371
Gia súc	353.500.365.011	188.844.195.255
Thuê đất (*)	305.427.676.597	278.513.315.502
Công cụ, dụng cụ	20.521.760.879	10.395.785.119
Chi phí tư vấn	9.919.638.516	-
Chi phí cải tạo và sửa chữa	7.327.060.751	-
Chi phí thu xếp khoản vay ngân hàng	7.053.571.429	-
Khác	3.592.437.452	5.637.488.495
TỔNG CỘNG	731.032.844.177	506.616.385.988

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Một số gia súc được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 24.2).

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

		VND
	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá:		
Số đầu năm	3.789.460.500	4.788.983.648
Phân loại lại do mua tài sản	-	(999.523.148)
Số cuối năm	3.789.460.500	3.789.460.500
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm	(873.608.144)	(528.282.284)
Phân bổ trong năm	(378.946.050)	(378.946.050)
Phân loại lại do mua tài sản	-	33.620.190
Số cuối năm	(1.252.554.194)	(873.608.144)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	2.915.852.356	4.260.701.364
Số cuối năm	2.536.906.306	2.915.852.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

20.1 Phải trả người bán ngắn hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	2.159.689.714.864	1.864.507.429.097
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	373.804.077.895	67.164.437.600
Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế	320.049.249.300	79.893.844.100
Công ty Cổ phần Nông sản Mogb Quốc tế	290.096.321.550	164.637.498.100
Công ty cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam	254.544.283.000	151.175.190.000
Công ty Cổ phần Hum	196.200.124.000	105.844.965.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền	162.451.748.650	321.132.694.900
Công ty Cổ phần Cbot Việt Nam	99.643.557.000	248.497.430
Công ty Cổ phần Otran Logistics	71.515.617.400	71.515.617.400
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Tiến Phát	-	294.549.561.000
Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau	-	229.596.509.100
Công ty Cổ phần Gạo Vì Dân	-	183.078.952.800
Các bên khác	391.384.736.069	195.669.661.667
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	27.831.559.747	36.413.178.869
TỔNG CỘNG	2.187.521.274.611	1.900.920.607.966

20.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác trả trước	30.840.012.570	8.632.156.786
Công ty Cổ phần Nông sản Phú Nông	30.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	-	2.594.921.000
Bà Lê Thị Cúc	-	1.400.619.547
Các bên khác	840.012.570	4.636.616.239
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	507.300
TỔNG CỘNG	30.840.012.570	8.632.664.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	26.851.702.620	8.460.973.106
Công cụ dụng cụ	3.322.093.715	2.215.507.884
Chi phí đi thuê	2.404.050.000	-
Chi phí vận chuyển	525.652.480	1.808.389.057
Chi phí bản quyền	-	12.594.105.000
Khác	3.659.668.958	5.554.211.598
TỔNG CỘNG	36.763.167.773	30.633.186.645

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cổ tức	4.320.000.000	-
Kinh phí công đoàn	2.990.171.856	69.000.000
Mua vật tư, hàng hóa chưa hóa đơn	-	6.471.858.788
Khác	6.857.407.019	2.177.617.395
TỔNG CỘNG	14.167.578.875	8.718.476.183
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	14.140.097.077	8.718.476.183
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 35)	27.481.798	-

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	628.988.543	-	628.988.543
Thuế thu nhập cá nhân	3.814.826	-	-	3.814.826
Thuế giá trị gia tăng	3.742.602.246	2.810.346.109	(2.581.473.000)	3.971.475.355
Thuế khác	55.449.439	3.596.439	(59.045.878)	-
TỔNG CỘNG	3.801.866.511	3.442.931.091	(2.640.518.878)	4.604.278.724
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.972.734.687	21.653.807.003	(57.322.910.749)	17.303.630.941
Thuế thu nhập cá nhân	1.436.634.600	3.480.176.468	(4.199.751.954)	717.059.114
Thuế giá trị gia tăng	343.568.802	15.127.739.038	(14.184.720.898)	1.286.586.942
Thuế khác	-	146.177.840	(144.270.427)	1.907.413
TỔNG CỘNG	54.752.938.089	40.407.900.349	(75.851.654.028)	19.309.184.410

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phân loại lại	Số cuối năm
								VND
Ngắn hạn	264.400.597.034	1.096.095.670.820	(756.675.401.934)	-	-	-	99.842.449.545	703.663.315.465
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	203.278.644.000	1.096.095.670.820	(695.553.448.900)	-	-	-	-	603.820.865.920
Vay bên khác dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	61.121.953.034	-	(61.121.953.034)	-	-	-	99.842.449.545	99.842.449.545
Dài hạn	692.905.367.577	1.044.051.834.782	(2.375.019.319)	(50.774.449.901)	11.030.423.741	13.572.019.890	(99.842.449.545)	1.608.567.727.225
Vay các bên khác (Thuyết minh số 24.2)	403.408.054.280	281.700.448.759	(2.375.019.319)	-	-	-	(99.842.449.545)	582.891.034.175
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24.3)	289.497.313.297	300.000.000.000	-	(24.360.000.000)	8.033.826.483	-	-	573.171.139.780
Trái phiếu 'chuyển đổi' (Thuyết minh số 24.4)	-	462.351.386.023	-	(26.414.449.901)	2.996.597.258	13.572.019.890	-	452.505.553.270
TỔNG CỘNG	957.305.964.611	2.140.147.505.602	(759.050.421.253)	(50.774.449.901)	11.030.423.741	13.572.019.890	-	2.312.231.042.690



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 12, 13, 15 và 18)
	VND			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	279.000.000.000	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2024 đến ngày 21 tháng 2 năm 2024	7,30-7,60	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang	163.620.561.000	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2024 đến ngày 27 tháng 6 năm 2024	8,20-9,10	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và phương tiện vận tải của Nhóm Công ty.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định	90.839.914.000	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2024 đến ngày 19 tháng 6 năm 2024	6,70-7,30	Quyền sử dụng đất ở thừa đất số 10, tờ bản đồ 02, diện tích 47.777 m ² của BAF Bình Phước; và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng HDBank - Chi nhánh Tiền Giang.
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Sở Giao dịch 2	70.360.390.920	Từ ngày 21 tháng 5 năm 2024 đến ngày 29 tháng 6 năm 2024	7,00	15.000.000 cổ phần tại BAF Tây Ninh thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy, Ông Nguyễn Văn Đức và Công ty; và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa hình thành trong tương lai của BAF Tây Ninh tại Phường An Hòa, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

TỔNG CỘNG

603.820.865.920

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án, trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 11, 12, 13, 15 và 18)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	232.657.451.957 VND	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 3 năm 2029	10,90-13,35	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai và toàn bộ heo giống, con heo và heo thịt của Trang Trại Xanh 1 tại Xã Hòa Hiệp, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và Anh Vũ Phú Yên tại Xã Ea Trol, Huyện Sông Ninh, Tỉnh Phú Yên; và
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	279.021.355.715	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2024 đến ngày 20 tháng 7 năm 2030	10,50-14,43	Các quyền sử dụng đất của Công ty tại Đường Mai Chí Thọ, KP3, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. 100.000.000.000 VND vốn góp tại Đông An Khánh và 100.000.000.000 VND vốn góp tại Nam An Khánh thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy và Công ty;
				Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Đông An Khánh tại Xã Suối Dây, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh và Nam An Khánh tại Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.
Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh	80.091.826.589	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2024 đến ngày 25 tháng 12 năm 2031	7,10	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Bắc An Khánh tại Xã Suối Ngõ, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 12, 13, 15 và 18)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	35.320.000.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 9 năm 2028	9,80- 10,80	Các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Kim Hoi tại Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang	34.722.058.459	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2024 đến ngày 11 tháng 10 năm 2029	9,60- 13,10	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Bảo Ngọc tại Xã Ea Huar, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Dak Lak; và phương tiện vận tải của Nhóm Công ty.
Ngân hàng TMCP Á Châu	20.920.791.000	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2024 đến ngày 14 tháng 6 năm 2028	10,50- 12,00	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Chân nuôi Minh Thành tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và Xã Hòa Hiệp, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh của Minh Thành.

682.733.483.720

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

99.842.449.545

582.891.034.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 và vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025 đến ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tín chấp
Chi phí phát hành	(26.828.860.220)				
TỔNG CỘNG	573.171.139.780				

24.4 Trái phiếu chuyển đổi

	Số cuối năm
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 25.1)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	13.572.019.890
Số đầu năm	-
Số phân bổ tăng trong năm	13.572.019.890
Số cuối năm	13.572.019.890
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(23.417.852.643)
Số đầu năm	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(26.414.449.901)
Số phân bổ giảm trong năm	2.996.597.258
Số cuối năm	(23.417.852.643)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	452.505.553.270

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Nhóm Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Nhóm Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	780.000.000.000	279.844.500.000	-	387.323.307.977	1.447.167.807.977
Phát hành cổ phiếu thường	304.200.000.000	(279.844.500.000)	-	(24.355.500.000)	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	351.000.000.000	-	-	(351.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	286.687.393.478	286.687.393.478
Số cuối năm	1.435.200.000.000	-	-	298.655.201.455	1.733.855.201.455
Năm nay:					
Số đầu năm	1.435.200.000.000	-	-	298.655.201.455	1.733.855.201.455
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (<i>Thuyết minh số 24.4</i>)	-	-	137.648.613.977	-	137.648.613.977
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	26.375.283.530	26.375.283.530
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	(163.944.397)	(163.944.397)
Số cuối năm	1.435.200.000.000	-	137.648.613.977	324.866.540.588	1.897.715.154.565

25.2 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Cổ phiếu %	VND	Cổ phiếu %
Công ty Cổ phần Siba Holdings	581.029.000.000	58.102.900	563.539.500.000	56.353.950
Bà Bùi Hương Giang	46.690.000.000	4.669.000	48.463.500.000	4.846.350
Cổ đông khác	807.481.000.000	80.748.100	823.197.000.000	82.319.700
TỔNG CỘNG	1.435.200.000.000	100,0	1.435.200.000.000	100,0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.435.200.000.000	780.000.000.000
Tăng trong năm	-	655.200.000.000
Số cuối năm	<u>1.435.200.000.000</u>	<u>1.435.200.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	-	351.000.000.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	351.000.000.000

25.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	143.520.000	143.520.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	143.520.000	143.520.000
Cổ phiếu thường	143.520.000	143.520.000
Cổ phiếu đang lưu hành	143.520.000	143.520.000
Cổ phiếu thường	143.520.000	143.520.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Vốn điều lệ đã góp	9.762.650.000	7.762.650.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.164.219.054	1.050.208.459
Cổ tức đã chia lũy kế	(4.320.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>10.606.869.054</u>	<u>8.812.858.459</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	8.812.858.459	7.650.663.489
Tăng do thành lập hoặc mua các công ty con	2.000.000.000	70.850.000
Lợi nhuận thuần trong năm	3.950.066.198	1.091.344.970
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	163.944.397	-
Cổ tức chia cho cổ công không kiểm soát	(4.320.000.000)	-
Số cuối năm	<u>10.606.869.054</u>	<u>8.812.858.459</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	5.204.230.720.499	7.085.368.377.828
Trong đó:		
Doanh thu bán nông sản	3.934.989.047.800	5.708.396.788.334
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	1.209.866.958.051	1.372.699.902.228
Doanh thu bán cám	35.195.735.944	3.109.869.086
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	23.856.502.596	-
Doanh thu cho thuê	90.000.001	1.161.818.180
Doanh thu khác	232.476.107	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.445.425.109)	(1.950.028.570)
Chiết khấu thương mại	(5.346.019.109)	-
Giảm giá hàng bán	(54.900.000)	(1.932.238.570)
Hàng bán bị trả lại	(44.506.000)	(17.790.000)
Doanh thu thuần	5.198.785.295.390	7.083.418.349.258
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	5.015.212.134.402	6.659.763.109.486
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	183.573.160.988	423.655.239.772

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	21.338.717.293	4.862.686.814
Lãi thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh số 4.2)	14.594.027.538	24.205.211
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	306.986.909	668.971.866
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	2.040.483.025
Khác	1.694.488.045	740.797.867
TỔNG CỘNG	37.934.219.785	8.337.144.783

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	141.443.303.310	36.331.151.929
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	10.032.165.837	1.497.313.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.435.226.350	1.298.865.260
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	(7.914.833.333)
Khác	476.828.570	-
TỔNG CỘNG	155.387.524.067	31.212.497.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán nông sản	3.856.224.883.195	5.554.055.245.834
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	951.584.602.349	996.385.857.403
Giá vốn bán cám	32.872.817.372	7.305.959.002
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	14.594.681.967	-
Giá vốn cho thuê	55.160.686	263.074.032
Giá vốn hoạt động khác	189.642.390	-
TỔNG CỘNG	4.855.521.787.959	6.558.010.136.271

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	93.220.306.421	72.229.870.717
Chi phí vận chuyển	64.454.688.840	42.009.110.113
Chi phí nhân viên	14.796.582.626	17.951.370.795
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.711.621.642	2.949.829.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.249.462.581	2.889.439.786
Chi phí vật liệu quản lý	684.427.980	402.304.603
Khác	5.323.522.752	6.027.815.615
Chi phí quản lý doanh nghiệp	99.534.558.673	87.624.647.284
Chi phí nhân viên	50.980.167.061	50.048.697.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.937.495.933	9.503.370.516
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.749.038.171	2.409.158.701
Phân bổ lợi thế thương mại	378.946.050	378.946.050
Khác	30.488.911.458	25.284.474.279
TỔNG CỘNG	192.754.865.094	159.854.518.001

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.343.245.199	1.007.084.613
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	400.000.000
Khác	1.343.245.199	607.084.613
Chi phí khác	(9.879.100.156)	(5.638.958.195)
Chi phí liên quan tới tài sản không sử dụng	(4.939.458.198)	(3.218.396.696)
Khác	(4.939.641.958)	(2.420.561.499)
LỖ THUẬN KHÁC	(8.535.854.957)	(4.631.873.582)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	3.856.224.883.195	5.554.457.550.437
Chi phí nguyên vật liệu	753.541.042.473	766.933.273.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.432.517.027	94.285.146.583
Chi phí nhân viên	137.942.289.503	169.555.272.855
Chi phí khấu hao và hao mòn và phân bổ lợi thể thương mại	104.628.545.565	58.810.149.507
(Thuyết minh số 12, 13, 14 và 19)		
Khác	53.507.375.290	73.823.261.672
TỔNG CỘNG	5.048.276.653.053	6.717.864.654.272

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Long An
Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động. Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chăn nuôi Minh Thành, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Trang Trại Xanh 1, Trang Trại Xanh 2, Sông Hình, Anh Vũ Phú Yên, Hải Đăng Tây Ninh, Tâm Hưng, Tân Châu, Kim Hoi
Các công ty con nêu trên được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- BAF Bình Định, Chi nhánh Nghệ An
BAF Bình Định, Chi nhánh Nghệ An có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, công ty này được ưu đãi thuế theo địa bàn. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.
- BAF Bình Phước
BAF Bình Phước được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.
- Chăn nuôi Bảo Ngọc, BAF Tây Ninh, Thiên Phú Sơn, Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF, Logistic BAF, Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các công ty con nêu trên là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.155.995.067	56.593.281.979
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.497.811.936	-
	21.653.807.003	56.593.281.979
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(27.459.673.633)	(5.494.235.722)
TỔNG CỘNG	(5.805.866.630)	51.099.046.257

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.519.483.098	338.877.784.705
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	(22.687.815)	51.871.723.983
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	4.563.230.767	4.092.089.777
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (*)	12.142.559.473	2.712.744.717
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	(4.038.201.980)	-
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	2.800.085.158	4.476.272.208
Ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận từ công ty liên kết	-	124.697.351
Phân bổ lợi thế thương mại	56.841.908	56.841.908
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.497.811.936	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.407.414.961)	-
Thu nhập được miễn thuế	(21.398.091.116)	(12.235.323.687)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	(5.805.866.630)	51.099.046.257

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 do Chính phủ ban hành, quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, Nhóm Công ty đã điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN trong năm nay với số tiền là 12.142.559.473 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính phát sinh với tổng số tiền là 249.330.346.038 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 28.875.353.398 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023
2018 (i)	2023	456.069.439	(456.069.439)	-	-
2019 (i)	2024	3.171.448.495	(1.727.049.972)	-	1.444.398.523
2020 (i)	2025	4.444.876.733	(1.082.879.366)	-	3.361.997.367
2021 (i)	2026	10.333.990.069	(4.727.675.097)	-	5.606.314.972
2022 (i)	2027	22.820.956.403	(9.260.360.587)	-	13.560.595.816
2023 (i)	2028	225.357.039.360	-	-	225.357.039.360
TỔNG CỘNG		266.584.380.499	(17.254.034.461)	-	249.330.346.038

- (i) Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế có thể chuyển tại các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với giá trị 51.049.959.292 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

33.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
2022 (i)	2027	18.084.964.780	(6.131.721.091)	-	11.953.243.689
2023 (i)	2028	88.843.085.871	-	-	88.843.085.871
TỔNG CỘNG		106.928.050.651	(6.131.721.091)	-	100.796.329.560

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	26.375.283.530	286.687.393.478
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi (i)	38.815.170.574	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	65.190.454.104	286.687.393.478
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	143.520.000	143.520.000
Ảnh hưởng suy giảm do		
<i>Trái phiếu có thể chuyển đổi (i)</i>	30.342.495	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	173.862.495	143.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	184	1.998
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	184	1.998

- (i) Các trái phiếu chuyển đổi có thể có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu ở trên vì các trái phiếu chuyển đổi này có tác động suy giảm ngược cho năm hiện tại.
- (ii) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons ("Sibacons")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Agro Việt	Bên liên quan
Công Ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Bên liên quan
BAF Myanmar	Bên liên quan

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			<i>VND</i>
Siba Tech	Xây dựng trại	551.312.592.140	197.041.538.281
Siba Food	Bán hàng	183.563.188.988	377.294.624.486
	Mua hàng	9.922.387.409	2.106.818.533
Tân Long	Mua hàng	-	80.244.833.350
	Bán hàng	9.972.000	46.360.615.286
Công ty TNHH Agro Việt	Thanh lý công ty liên doanh	-	14.983.824.894
Sibacons	Mua hàng	4.321.933.335	-
A An	Mua hàng hóa	455.632.238	4.706.546.600

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
			<i>VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Siba Food	Bán hàng	<u>71.863.962.065</u>	<u>58.713.403.885</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Tạm ứng xây dựng trại	61.583.593.301	72.684.502.270
Sibacons	Bán hàng	<u>1.189.090.909</u>	<u>-</u>
		<u>62.772.684.210</u>	<u>72.684.502.270</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác			
BAF Myanmar	Bán hàng	<u>19.640.362.522</u>	<u>19.640.362.522</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Mua hàng	21.124.230.246	13.334.356.825
Siba Food	Mua hàng	6.194.612.677	1.021.470.285
Sibacons	Mua hàng	327.272.727	-
Tân Long	Mua hàng	182.084.109	22.057.351.759
A An	Mua hàng	<u>3.359.988</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG		<u>27.831.559.747</u>	<u>36.413.178.869</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tân Long	Khác	<u>-</u>	<u>507.300</u>
Phải trả ngắn hạn khác			
Siba Food	Khác	27.481.798	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD"):

	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	85.500.000
Bà Bùi Hương Giang	TV HĐQT kiêm TGD	675.800.000	673.525.535
Ông Phan Ngọc Ân	TV HĐQT kiêm Phó TGD	283.419.230	690.010.101
Ông Nguyễn Văn Non	TV HĐQT kiêm Phó TGD	317.769.232	-
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT	72.000.000	64.800.000
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT	72.000.000	64.800.000
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT	48.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	TV HĐQT	-	13.500.000
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGD thường trực	433.576.923	218.439.457
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng BKS	204.380.769	375.678.874
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS	179.860.683	313.820.994
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS	2.500.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS	463.719.231	361.092.610
TỔNG CỘNG		2.873.026.068	2.861.167.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán nông sản	Bán heo	Bán cá	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.934.989.047.800	2.317.947.130.032	1.309.494.560.430	75.834.016.731	(2.439.479.459.603)	5.198.785.295.390
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(1.113.525.597.090)	(1.274.298.824.486)	(51.655.038.027)	2.439.479.459.603	-
Tổng doanh thu thuần	3.934.989.047.800	1.204.421.532.942	35.195.735.944	24.178.978.704	-	5.198.785.295.390
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	78.764.164.605	252.836.930.593	2.322.918.572	9.339.493.661	-	343.263.507.431
Doanh thu hoạt động tài chính						37.934.219.785
Chi phí tài chính						(155.387.524.067)
Chi phí bán hàng						(93.220.306.421)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(99.534.558.673)
Thu nhập khác						1.343.245.199
Chi phí khác						(9.879.100.156)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(21.653.807.003)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						27.459.673.633
Lợi nhuận sau thuế TNDN						30.325.349.728
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	890.459.855.304	8.309.047.119.690	782.596.638.311	-	(3.448.442.917.475)	6.533.660.695.830
Tài sản bộ phận	890.459.855.304	8.309.047.119.690	782.596.638.311	-	(3.870.132.992.884)	6.111.970.620.421
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	421.690.075.409	421.690.075.409
Tổng nợ phải trả	2.187.521.274.611	3.999.089.038.121	264.007.840.602	-	(1.825.279.481.123)	4.625.338.672.211
Nợ phải trả bộ phận	2.187.521.274.611	3.999.089.038.121	264.007.840.602	-	(1.825.279.481.123)	4.625.338.672.211

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán nông sản	Bán heo	Bán cá	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.706.446.759.764	2.047.076.038.093	308.237.919.375	5.116.363.635	(983.458.731.609)	7.083.418.349.258
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(674.376.135.865)	(305.128.050.289)	(3.954.545.455)	983.458.731.609	-
Tổng doanh thu thuần	5.706.446.759.764	1.372.699.902.228	3.109.869.086	1.161.818.180	-	7.083.418.349.258
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	152.391.513.930	376.314.044.825	(4.196.089.916)	898.744.148	-	525.408.212.987
Doanh thu hoạt động tài chính						8.337.144.783
Chi phí tài chính						(31.212.497.153)
Phần lỗ trong công ty liên kết						831.315.671
Chi phí bán hàng						(72.229.870.717)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(87.624.647.284)
Thu nhập khác						1.007.084.613
Chi phí khác						(5.638.958.195)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(56.593.281.979)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						5.494.235.722
Lợi nhuận sau thuế TNDN						287.778.738.448
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	1.314.503.051.356	4.084.787.291.894	1.352.699.116.135	14.649.842.650	(2.037.543.209.119)	4.729.096.092.916
Tài sản bộ phận	1.314.503.051.356	4.084.787.291.894	1.352.699.116.135	14.649.842.650	(2.318.423.657.357)	4.448.215.644.678
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	280.880.448.238	280.880.448.238
Tổng nợ phải trả	1.900.648.324.532	1.279.014.582.153	880.546.555.921	-	(1.073.781.429.604)	2.986.428.033.002
Nợ phải trả bộ phận	1.900.648.324.532	1.279.014.582.153	880.546.555.921	-	(1.073.781.429.604)	2.986.428.033.002

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

37. CÁC CAM KẾT

37.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	251.946.249.836	71.753.727.655
Từ 1 đến 5 năm	931.354.841.564	272.742.323.018
Trên 5 năm	1.700.258.409.091	330.973.516.036
TỔNG CỘNG	2.883.559.500.491	675.469.566.709

37.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Hải Đăng	389.210.844.380	426.524.230.142
Dự án Giai Xuân	241.149.856.918	36.737.308.150
Dự án Tâm Hưng	157.147.272.250	7.172.480.677
Dự án Tân Châu	135.277.033.278	134.657.086.862
Dự án Sông Hình	107.718.514.955	-
Dự án Nhà máy Cám Tây Ninh	83.906.286.090	13.177.354.351
Dự án Bắc An Khánh	32.866.600.628	188.737.791.982
Dự án Trang Trại Xanh 2	-	134.825.226.682
Dự án Nam An Khánh	-	122.781.111.308
Dự án Đông An Khánh	-	90.286.294.462
Dự án Meat Bình Phước	-	3.682.800.000
Dự án Phú Yên 3	-	2.457.633.080
Dự án Nhà máy Cám Bình Định	-	2.105.194.000
Dự án Thiên Phú Sơn	-	1.471.889.000
Dự án Phú Yên 2	-	1.105.650.000
TỔNG CỘNG	1.147.276.408.499	1.165.722.050.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần để Nhóm Công ty sở hữu đến 99,90% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt Gia Lai. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 99,90% vốn góp trong Công ty Cổ phần Tây An Khánh từ các bên thứ ba. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901315120 vào ngày 4 tháng 2 năm 2024.

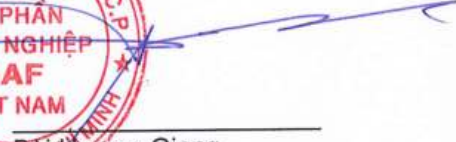
Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Vũ Thị Đan Thủy
Người lập



Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 26.1/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC hợp nhất 2023 đã được kiểm toán
so với cùng kỳ năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế quý IV	(22,518,085,141)	6,731,361,963	(29,249,447,104)	-434.5%
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 12 tháng	30,325,349,728	287,778,738,448	(257,453,388,720)	-89.5%

Năm 2023, mặc dù là một năm đầy thách thức cho ngành chăn nuôi lợn và nền kinh tế Việt Nam, Công ty chúng tôi đã bám sát chiến lược và bản lĩnh vượt qua những khó khăn, tiếp tục phát triển trang trại và nâng quy mô đàn lên gấp đôi so với đầu năm. Quy mô tổng đàn đạt hơn 300.000 con nái / thịt. Mặc khác, trong ngắn hạn, lợi nhuận đã chịu nhiều tác động dẫn đến sụt giảm, các nguyên nhân bao gồm

- Giá bán: Giá bán từ đầu năm duy trì ở nền thấp và tạo đáy vào Quý 4/2023;
- Tình hình chung của kinh tế vĩ mô khó khăn ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng;
- Sản lượng heo bán ra chưa tăng tương ứng với quy mô đàn. Các trang trại mới được đưa vào vận hành cần thời gian cho lứa đầu, điểm rơi sản lượng đầu ra sẽ bán vào năm 2024;
- Từ sau tháng 5, công ty đã giữ lại toàn bộ lượng heo cai sữa để nuôi lớn bán thịt thay vì phải bán heo cai sữa sớm như trước đây. Điều này giúp BAF không bị buộc phải bán heo cai sữa trong giai đoạn thị trường giá thấp đồng thời tối ưu được lợi ích kinh tế khi bán heo thịt. Tuy nhiên, điều này đồng nghĩa cũng kéo 1 phần sản lượng 2023 dời sang 2024.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Số: 26.1/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC Hợp nhất 2023 trước và sau kiểm
toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 trước và sau kiểm toán như sau:

Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 trước và sau kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2023 đã được kiểm toán (VND)	Năm 2023 trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	30,325,349,728	23,384,984,361	6,940,365,367	29.7%

Lý do chính dẫn đến chênh lệch tăng 29.7% về lợi nhuận sau thuế giữa số liệu trước và sau kiểm toán năm 2023 là do trong quá trình lập báo cáo tài chính tự lập, Công ty đã thực hiện việc trích trước một số chi phí dự kiến phát sinh mà tại thời điểm đó chưa có hóa đơn chứng từ đầy đủ. Đây là bước đi cần thiết nhằm đảm bảo tính thận trọng trong công tác kế toán và phản ánh đúng thực tế tài chính của Công ty.

Tuy nhiên, vào thời điểm báo cáo kiểm toán được thực hiện, chúng tôi đã thu thập đủ hóa đơn chứng từ liên quan, cho phép chúng tôi điều chỉnh và ghi nhận các chi phí này một cách chính xác theo số liệu thực tế đã phát sinh. Do đó, lợi nhuận sau thuế được điều chỉnh tăng lên so với báo cáo tự lập ban đầu, phản ánh một cách chính xác hơn kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2023. Việc ghi nhận này tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và pháp luật hiện hành, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và trung thực cho báo cáo tài chính.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG
NGHIỆP
BAF VIỆT
NAM

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
BAF VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Thành phố Thủ Đức,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT
NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0107795944
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2024.03.27 10:41:
29+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
11.0.1



Bùi Hương Giang